

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 57
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 57



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 21/08/2019, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.752.252.405.705	1.843.737.056.613
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64.310.500.372	38.190.697.548
111	1. Tiền		64.310.500.372	38.190.697.548
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	50.450.000.000	157.549.278.166
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	157.099.278.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		914.375.757.702	887.149.866.598
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	478.764.145.567	501.719.662.595
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	42.920.033.746	44.713.406.776
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	380.321.119.693	330.028.225.166
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	17.243.730.519	14.986.090.866
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.873.271.823)	(4.297.518.805)
140	IV. Hàng tồn kho	10	624.179.105.931	671.394.938.859
141	1. Hàng tồn kho		624.179.105.931	671.394.938.859
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		98.937.041.700	89.452.275.442
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	29.673.131.183	25.241.351.927
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		69.192.216.717	63.588.953.552
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	71.693.800	621.969.963

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.483.926.414.223	1.259.053.183.515
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.267.921.612	5.092.785.203
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.267.921.612	5.092.785.203
220	II. Tài sản cố định		732.947.292.658	731.930.391.686
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	718.446.354.583	716.618.793.655
222	- Nguyên giá		1.276.434.884.664	1.217.172.613.046
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(557.988.530.081)	(500.553.819.391)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.500.938.075	15.311.598.031
228	- Nguyên giá		24.649.066.803	24.649.066.803
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.148.128.728)	(9.337.468.772)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		206.596.764.046	70.231.066.669
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	206.596.764.046	70.231.066.669
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	437.347.065.362	367.257.309.766
251	1. Đầu tư vào công ty con		433.757.475.243	363.157.475.243
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.200.000.000	4.200.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(610.409.881)	(100.165.477)
260	V. Tài sản dài hạn khác		98.767.370.545	84.541.630.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	98.010.449.507	83.869.237.187
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	756.921.038	672.393.004
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.236.178.819.928	3.102.790.240.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.765.184.633.509	1.535.279.129.068
310	I. Nợ ngắn hạn		1.638.270.468.713	1.456.767.793.047
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	240.008.554.631	259.993.880.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	9.573.146.324	9.125.523.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.940.422.174	34.919.223.784
314	4. Phải trả người lao động		27.864.948.703	32.323.702.841
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.524.250.728	6.791.900.789
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	8.584.238.537	7.036.771.068
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.258.692.927.525	1.068.378.216.727
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.405.733.967	4.647.971.217
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.676.246.124	33.550.602.127
330	II. Nợ dài hạn		126.914.164.796	78.511.336.021
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	3.879.711.735	3.972.039.330
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	119.389.623.012	70.590.395.060
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.644.830.049	3.948.901.631
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.470.994.186.419	1.567.511.111.060
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.470.994.186.419	1.567.511.111.060
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		161.624.725.852	161.624.725.852
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		750.055.307.222	550.322.839.480
415	4. Cổ phiếu quỹ		(82.808.934.273)	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156.128.677.618	369.569.135.728
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		156.128.677.618	369.569.135.728
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.236.178.819.928	3.102.790.240.128

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.304.549.693.803	1.159.722.544.008
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	9.594.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.304.540.099.803	1.159.722.544.008
11	4. Giá vốn hàng bán	27	986.187.822.392	877.664.919.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		318.352.277.411	282.057.624.223
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	25.753.412.628	16.340.631.281
22	7. Chi phí tài chính	29	40.284.328.517	26.569.654.109
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.638.929.515	24.072.969.257
25	8. Chi phí bán hàng	30	59.110.052.937	54.355.741.954
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	63.089.182.155	45.330.066.606
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		181.622.126.430	172.142.792.835
31	11. Thu nhập khác	32	1.696.559.533	722.555.369
32	12. Chi phí khác	33	717.623.398	2.573.798.879
40	13. Lợi nhuận khác		978.936.135	(1.851.243.510)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		182.601.062.565	170.291.549.325
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	26.556.912.981	25.170.763.685
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(84.528.034)	(213.755.072)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>156.128.677.618</u>	<u>145.334.540.712</u>

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		182.601.062.565	170.291.549.325
	2. Điều chỉnh cho các khoản		76.252.852.050	69.784.577.798
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		60.120.419.213	58.203.944.411
03	- Các khoản dự phòng		539.688.590	2.949.541.613
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		605.764.520	(573.153.314)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.651.949.788)	(14.868.724.169)
06	- Chi phí lãi vay		37.638.929.515	24.072.969.257
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		258.853.914.615	240.076.127.123
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.591.785.582	(17.709.286.108)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		47.215.832.928	(32.668.045.436)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(55.670.474.295)	4.344.331.425
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.894.158.622)	(4.962.225.470)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.950.434.404)	(23.716.631.795)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.216.293.565)	(13.219.762.782)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.352.812.789)	(21.998.255.603)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		173.577.359.450	130.146.251.354
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(170.602.262.614)	(119.954.052.596)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		374.236.778	4.237.296.934
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.067.961.685.589)	(622.505.190.547)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.124.768.069.228	417.398.075.798
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(62.190.525.000)	(60.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.354.406.494	15.976.663.496
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(154.257.760.703)	(364.847.206.915)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	226.614.890.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(82.808.934.273)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.876.865.663.777	1.200.267.548.800
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.637.751.725.027)	(1.186.184.431.869)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(149.504.800.400)	(32.824.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>6.800.204.077</i>	<i>240.665.182.931</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.119.802.824	5.964.227.370
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.190.697.548	34.310.836.719
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	64.310.500.372	40.275.064.089

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông Xí Nghiệp 380	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông Thành phố Quy Nhơn	Khai thác, chế biến đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai ⁽ⁱ⁾	Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

<u>Tên Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân, Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, Tỉnh Khánh Hòa	Chế biến và kinh doanh đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa ⁽ⁱⁱ⁾	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định ⁽ⁱⁱ⁾	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Đăk Nông ⁽ⁱⁱ⁾	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy Chế biến đá Long Mỹ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó:

⁽ⁱ⁾ Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai đã làm thủ tục đóng mã số thuế trong kỳ.

⁽ⁱⁱ⁾ Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa; Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định và Xí nghiệp khai thác đá tại Đăk Nông được thành lập lần lượt theo Quyết định số 151/QĐ-HĐQT ngày 03/12/2018; Quyết định số 154/QĐ-HĐQT ngày 03/12/2018 và Quyết định 08/QĐ-HĐQT ngày 12/01/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài. Các Xí nghiệp này đều đã đi vào hoạt động bắt đầu từ tháng 01/2019.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Nhà máy Chế biến đá Long Mỹ được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ-HĐQT ngày 16/05/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài. Xí nghiệp đi vào hoạt động bắt đầu từ tháng 07/2019.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch

nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền khai thác mỏ	10 - 25 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, Số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định, Hưng Yên và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, và năm 2018 là năm đầu tiên nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.204.315.768	2.762.613.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.606.753.314	35.428.084.098
Tiền đang chuyển	499.431.290	-
	64.310.500.372	38.190.697.548

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166
	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166

^[1] Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định với lãi suất từ 8,0% /năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000	-	450.000.000	-
	450.000.000	-	450.000.000	-

^[1] Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	433.757.475.243	(610.409.881)	363.157.475.243	(100.165.477)
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên ^[1]	9.620.700.000	-	9.620.700.000	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt ^[2]	10.700.000.000	-	10.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal ^[3]	6.000.000.000	(610.409.881)	6.000.000.000	(100.165.477)
- Công ty Cổ phần Vina G7 ^[4]	41.877.750.000	-	41.877.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định ^[5]	25.309.025.243	-	25.309.025.243	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng ^[5]	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai ^[6]	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH ^[7]	34.650.000.000	-	34.650.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bát động sản Phú Tài ^[8]	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên ^[9]	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát ^[10]	39.600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận ^[11]	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài ^[12]	26.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
	437.957.475.243	(610.409.881)	367.357.475.243	(100.165.477)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^[1] Trong năm 2007, thực hiện theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Từ năm 2009 đến nay, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên đã lần lượt thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và người lao động. Đến ngày 30/06/2019, Công ty đang nắm giữ 1.038.467 cổ phần, chiếm 50,65% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên.

^[2] Theo Quyết định số 80/QĐ- HĐQT ngày 04/05/2017 của Hội đồng quản trị, Công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt từ 3.700.000.000 VND lên 10.700.000.000 VND. Ngày 31/05/2017, Công ty

đã thực hiện góp thêm bằng tiền mặt theo quyết định tăng vốn trên.

^[3] Theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, tổng số vốn góp dự kiến của các bên vào Công ty Cổ phần Đá Universal là 50.000.000.000 VND, trong đó Công ty Phú Tài dự kiến góp 60%. Đến ngày 30/06/2019, các bên đã góp vốn với tổng số tiền là 10.000.000.000 VND, trong đó Công ty Phú Tài góp 6.000.000.000 VND (chiếm 60% vốn thực góp). Đến thời điểm hiện tại, các bên chưa có thỏa thuận về tiến độ góp vốn tiếp theo.

^[4] Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 27/01/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 75% phần vốn tại Công ty Cổ phần Vina G7. Đến ngày 30/06/2019, Công ty đang nắm giữ 4.725.000 cổ phần, chiếm 75% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vina G7.

^[5] Theo Quyết định số 106/QĐ-HĐQT và số 109/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thành lập Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng chuyển đổi tư cách pháp nhân từ Chi nhánh Toyota Quy Nhơn và Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng với số vốn điều lệ tương ứng là 40.000.000.000 VND và 70.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục đăng ký và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 02 công ty này vào ngày 23/12/2016 và 30/12/2016. Ngày 01/01/2017, Công ty đã tiến hành việc góp vốn và hoàn tất các thủ tục bàn giao toàn bộ tài sản, nợ phải trả từ 02 chi nhánh cũ sang 02 Công ty mới.

^[6] Theo Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 31/01/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài tại Đồng Nai kể từ ngày 30/04/2017. Đồng thời, theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 23/02/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai với số vốn điều lệ là 45.000.000.000 VND. Công ty đã làm các thủ tục bàn giao tài sản của Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài tại Đồng Nai sang Công ty TNHH MTV Phú Tài vào ngày 01/05/2017.

^[7] Theo Quyết định số 78/QĐ-HĐQT ngày 02/05/2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 70% phần vốn tại Công ty Sản xuất Đá Granit - TNHH với tổng giá trị là 34.650.000.000 VND.

^[8] Theo Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thành lập Công ty TNHH MTV bất động sản Phú Tài với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2019, Công ty đã góp 90.000.000.000 VND (tương ứng với 90% vốn điều lệ).

^[9] Theo Quyết định số 111/QĐ-HĐQT ngày 02/07/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đã nhận chuyển nhượng 100% vốn góp tương đương 10.000.000.000 VND tại Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên với giá trị nhận chuyển nhượng là 10.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Phú Tài đã góp vốn bổ sung, nâng vốn điều lệ của Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên lên 30.000.000.000 VND.

^[10] Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 99% phần vốn tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát với tổng giá trị là 39.600.000.000 VND.

^[11] Theo Quyết định số 157/QĐ-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 98% phần vốn tại Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND

^[12] Theo Quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 06/06/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đã hoàn tất các thủ tục thành lập Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2019, Công ty đã góp vốn với số tiền: 26.000.000.000 (tương ứng với 26% vốn điều lệ).



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú-Tuy Hòa- Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Universal	120/2 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty Cổ phần Vina G7	Cụm Công nghiệp Tam Phước 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	75,00%	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	278A Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, Bình Định	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	69-71 Duy Tân, TP Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	KCN Tam Phước - Biên Hòa - Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Số 10 Đường Tân Lập 1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, Bình Định	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Thôn Lãnh Trường, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Thôn Tân Dân, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Số 8, đường Triệu Quang Phục, Phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	98%	98%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	KCN Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, chế biến đá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Số 7 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	0,85%	0,85%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thanh Hòa	9.634.965.330	-	51.649.110.184	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	9.878.125.001	-	36.871.832.087	-
- Yaraghi LLC	22.178.134.914	-	21.076.117.472	-
- Castorama France SAS	20.481.010.551	-	19.414.691.113	-
- Brico Depot Sas	10.326.024.214	-	18.195.256.888	-
- Công ty TNHH Hậu Nhân	12.335.369.962	-	18.044.891.163	-
- Carrefour Imports SAS	329.141.921	-	16.744.815.647	-
- B and Q PLC	27.678.738.738	-	15.151.536.305	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vận tải Thế Anh	6.308.893.525	-	12.853.639.928	-
- Bricostore	13.142.262.158	-	12.662.515.514	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	3.524.050.195	-	12.351.278.759	-
- Công ty Cổ Phần Vina G7	9.449.946.307	-	7.978.416.779	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	9.081.126.528	-	4.851.975.035	-
- Granitas Granit	2.421.087.856	-	3.774.724.472	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	13.363.424.699	-	1.624.535.454	-
- Công ty TNHH Nhật Minh	6.165.260.000	-	4.321.050.000	-
- Ashley	16.422.222.937	-	-	-
- Noble House Home Furnishings LLC	24.062.813.155	-	-	-
- INDOCHINA	15.486.682.308	-	-	-
- Công ty TNHH Nội ngoại thất Gia Hân	3.399.620.112	-	5.138.564.571	-
- SRA DIS TIC LTD STI	4.086.129.996	-	4.263.871.517	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	239.009.115.160	(4.286.554.800)	234.750.839.707	(3.710.801.782)
	478.764.145.567	(4.286.554.800)	501.719.662.595	(3.710.801.782)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	32.299.447.071	-	13.711.695.232	-



6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Đại Phú	-	-	12.663.541.400	-
- Công ty TNHH Xây dựng An Phú Đức	5.669.674.026	-	-	-
- Sheng Yuan Machinery Co. Ltd	-	-	4.513.166.240	-
- Chamundi Natural Stones	3.687.169.039	-	3.687.169.040	-
- Chi nhánh Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	3.632.375.442	-	-	-
- Muradir	-	-	3.466.071.217	-
- Vinatex	10.180.870.425	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	19.749.944.814	(586.717.023)	20.383.458.879	(586.717.023)
	42.920.033.746	(586.717.023)	44.713.406.776	(586.717.023)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	991.981	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn				
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	136.972.795.950	-	137.015.480.462	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	56.591.281.377	-	53.800.400.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	74.229.153.963	-	46.319.153.963	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	39.265.574.790	-	41.822.427.525	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	9.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	21.794.763.216	-	11.774.763.216	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
- Nguyễn Thị Thành	-	-	9.426.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	30.183.333.326	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Phù Tài Ninh Thuận	1.639.557.508	-	-	-
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	1.144.659.563	-	-	-
- Nguyễn Thị Kiêm Oanh	-	-	8.370.000.000	-
	380.321.119.693	-	330.028.225.166	-
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	380.321.119.693	-	330.028.225.166	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải thu về cho vay:

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	136.972.795.950
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	56.591.281.377
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	74.229.153.963
- Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	39.265.574.790
- Công ty Cổ phần Đá Universal	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	9.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	21.794.763.216
- Công ty Cổ phần Vina G7	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	9.500.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	30.183.333.326
- Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	1.639.557.508
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	1.144.659.563
					380.321.119.693

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	12.261.880.190	-	10.815.327.911	-
Phải thu khác	4.981.850.329	-	4.170.762.955	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	355.555.556	-	1.411.213.483	-
- Phải thu về lãi cho vay	3.484.960.568	-	1.322.728.324	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHYTN	911.524.163	-	540.933.061	-
- Phải thu các đối tượng khác	229.810.042	-	895.888.087	-
	17.243.730.519	-	14.986.090.866	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	6.449.871.023	-	3.274.734.614	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	6.402.171.023	-	3.229.734.614	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	47.700.000	-	45.000.000	-
Phải thu khác	1.818.050.589	-	1.818.050.589	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi ^[2]	1.818.050.589	-	1.818.050.589	-
	8.267.921.612	-	5.092.785.203	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	3.481.960.010	-	1.501.501.313	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

^[2] Công ty chưa hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp với tiền đền bù giải phóng mặt bằng kỳ này do chưa nhận được thông báo tiền thuê đất của năm 2019.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Tân Cường	1.175.007.342	235.001.595	1.175.007.342	587.503.798
Các khoản phải thu khác	1.403.477.408	72.377.611	1.227.226.593	119.377.611
	5.180.651.029	307.379.206	5.004.400.214	706.881.409

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.725.597.866	-	17.405.857.038	-
Nguyên liệu, vật liệu	280.260.818.515	-	295.030.641.773	-
Công cụ, dụng cụ	25.581.250	-	52.281.643	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297.082.781.462	-	271.529.091.754	-
Thành phẩm	14.051.394.983	-	18.276.630.743	-
Hàng hoá	25.032.931.855	-	69.100.435.908	-
	624.179.105.931	-	671.394.938.859	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.363.757.811	3.084.249.782
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.928.595.680	8.443.985.836
- Chi phí tiền bảo hiểm	1.396.725.614	1.613.367.165
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	5.073.838.113	8.933.084.261
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.910.213.965	3.166.664.883
	29.673.131.183	25.241.351.927
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	1.666.934.423	3.231.486.156
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.633.711.845	6.137.986.065
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	9.311.885.506	3.403.763.147
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	30.646.381.544	31.089.461.759
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	16.280.590.907	17.071.334.578
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	6.665.075.970	6.752.419.130
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa chờ phân bổ	10.948.626.296	11.018.000.000
- Chi phí thuê đất và duy tu bảo dưỡng Khu Công nghiệp Phù Cát ^[4]	7.429.850.682	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	4.427.392.334	5.164.786.352
	98.010.449.507	83.869.237.187

^[1] Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2] Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm từ năm 2017 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

^[4] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ mở rộng nhà máy gỗ.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	470.255.062.341	583.202.321.552	162.168.970.587	1.546.258.566	1.217.172.613.046
- Mua trong kỳ	-	51.542.219.652	8.113.528.474	131.437.727	59.787.185.853
- Đầu tư XDCB hoàn thành	212.235.087	-	-	-	212.235.087
- Thanh lý, nhượng bán	-	(737.149.322)	-	-	(737.149.322)
Số dư cuối kỳ	470.467.297.428	634.007.391.882	170.282.499.061	1.677.696.293	1.276.434.884.664
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	159.911.472.502	256.934.840.058	82.161.248.265	1.546.258.566	500.553.819.391
- Khấu hao trong kỳ	22.076.084.238	27.607.908.785	8.304.599.188	-	57.988.592.211
- Thanh lý, nhượng bán	-	(553.881.521)	-	-	(553.881.521)
Số dư cuối kỳ	181.987.556.740	283.988.867.322	90.465.847.453	1.546.258.566	557.988.530.081
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	310.343.589.839	326.267.481.494	80.007.722.322	-	716.618.793.655
Tại ngày cuối kỳ	288.479.740.688	350.018.524.560	79.816.651.608	131.437.727	718.446.354.583

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Nhơn Hòa. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là: 484.924.635 VND;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 238.667.362.663 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 172.710.302.461 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.408.889.373	6.240.177.430	24.649.066.803
Số dư cuối kỳ	18.408.889.373	6.240.177.430	24.649.066.803
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.310.778.422	26.690.350	9.337.468.772
- Khấu hao trong kỳ	797.314.781	13.345.175	810.659.956
Số dư cuối kỳ	10.108.093.203	40.035.525	10.148.128.728
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.098.110.951	6.213.487.080	15.311.598.031
Tại ngày cuối kỳ	8.300.796.170	6.200.141.905	14.500.938.075

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	167.920.216.632	63.027.795.542
- Dự án nhà máy Long Mỹ II ^[1]	12.503.869.183	-
- Dự án nhà máy Tân Đức Duy ^[2]	27.333.391.404	-
- Dự án nhà máy bê tông thương phẩm ^[3]	3.374.464.806	-
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định - Giai đoạn 2 ^[4]	107.313.784.732	44.774.307.032
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định ^[5]	14.213.840.661	6.760.522.834
- Các dự án khác	3.180.865.846	11.492.965.676
Mua sắm tài sản cố định	38.676.547.414	7.203.271.127
- Máy móc thiết bị ngành đá	38.676.547.414	6.784.579.979
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	-	418.691.148
	206.596.764.046	70.231.066.669

^[1] Đây là Dự án đầu tư trên cơ sở mua lại nhà máy theo Hợp đồng mua bán số 01/HD-MBTS ngày 06/11/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Sản xuất đá Long Mỹ bao gồm Tài sản trên đất thuê với diện tích 30.075m² tại Khu công nghiệp Long Mỹ. Thông tin chi tiết tại dự án như sau:

- Tên Dự án: Xây dựng Nhà máy sản xuất đá Long Mỹ II;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Địa điểm thực hiện: KCN Long Mỹ, huyện Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Quy mô dự án: 30.075 m²;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng nhà máy chế biến sản xuất đá;
- Tổng mức đầu tư: 18.000.000.000 VND
- Đến thời điểm 30/06/2019, Công ty đang thực hiện cải tạo lại nhà máy và dự kiến đi vào hoạt động cuối năm 2019

^[2] Thực hiện theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 08/1/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng lại quyền sở hữu nhà ở tài sản trên đất của Công ty CP Tân Đức Duy để tiếp tục dự án. Thông

tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên Dự án: Xây dựng nhà máy đá Tân Đức Duy;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Địa điểm thực hiện: Lô D7 KCN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định ;
- Quy mô dự án: 47.086,1 m²;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng nhà máy chế biến và sản xuất đá ốp lát;
- Tổng mức đầu tư: 32.000.000.000 VND ;
- Đến thời điểm 30/06/2019, Công ty đang thực hiện cải tạo lại nhà máy để chuẩn bị triển khai đưa vào hoạt động.

[3] Dự án được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 30/1/2019 của Hội đồng quản trị Công ty về việc đầu tư Dự án Nhà máy bê tông thương phẩm Xi nghiệp Nhơn Hòa với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Nhà máy bê tông thương phẩm Xi nghiệp Nhơn Hòa;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Đơn vị quản lý khai thác dự án: Xi nghiệp Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa
- Địa điểm đầu tư: Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng thân móng lắp đặt hệ thống dây truyền sản xuất bê tông 120m³/h;
- Quy mô dự án: 0,5ha với công suất 120m³/h;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 32.812.500.000VND;
- Tại ngày 30/06/2019, Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai, dự kiến đến tháng 07/2019 sẽ chính thức đi vào hoạt động.

[4] Căn cứ theo Quyết định số 128/QĐ-HĐQT ngày 21/08/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện đầu tư Dự án mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xi nghiệp Thắng Lợi với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xi nghiệp Thắng Lợi;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Đơn vị quản lý khai thác dự án: Xi nghiệp Thắng Lợi;
- Địa điểm đầu tư: Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Mở rộng mặt bằng, bố trí hoàn thiện các dây chuyền sản xuất hợp lý; Nâng cao năng lực sản xuất, nâng công suất nhà máy sản xuất gỗ lên 1,4 lần, nâng hiệu quả hoạt động lên 1,5 lần so với hiện tại;
- Quy mô dự án: Diện tích đất mở rộng: 36.040 m²; Tổng diện tích nhà xưởng xây dựng mới: 20.780 m²; Thiết bị sản xuất: bổ sung các máy móc, thiết bị cho các dây chuyền sản xuất đảm bảo công suất nhà máy theo yêu cầu;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 86.454.480.850 VND;
- Đến ngày 30/06/2019, Dự án tiếp tục triển khai để chuẩn bị đưa vào hoạt động trong tháng 07/2019.

[5] Căn cứ theo Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 22/10/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện Dự án mở rộng nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án mở rộng nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Đơn vị quản lý khai thác dự án: Xi nghiệp 380;
- Địa điểm đầu tư: Cụm công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư phân xưởng sản xuất đá bó vĩa và đá ốp lát sân vườn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất của nhà máy hiện có, tận dụng nguồn nguyên liệu thứ cấp từ chế biến đá ốp lát để sản xuất đá bó vĩa, đá ốp lát sân vườn;
- Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến đá với công suất dự kiến 12.000 m³/năm;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 25.721.779.000 VND;
- Đến ngày 30/06/2019, Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai và dự kiến đưa vào hoạt động trong cuối năm 2019.



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltd	-	-	27.097.223.771	27.097.223.771
- Công ty TNHH Hoàng Giang	16.528.392.721	16.528.392.721	23.022.672.053	23.022.672.053
- Olam International	-	-	13.547.654.278	13.547.654.278
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Scanco Á Châu tại Quy Nhơn	-	-	12.205.738.205	12.205.738.205
- Công ty TNHH Thành Danh	7.534.587.300	7.534.587.300	10.063.905.200	10.063.905.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	10.303.785.750	10.303.785.750	8.124.249.500	8.124.249.500
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	6.325.403.792	6.325.403.792	7.245.457.972	7.245.457.972
- Lundhs Labrador A/S	-	-	6.990.450.816	6.990.450.816
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	3.229.691.143	3.229.691.143	5.222.072.486	5.222.072.486
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hóa keo Bình Thạnh	1.053.846.750	1.053.846.750	5.809.387.550	5.809.387.550
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	1.720.590.894	1.720.590.894	4.768.059.714	4.768.059.714
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	17.963.921.435	17.963.921.435	2.196.930.800	2.196.930.800
- Phải trả cho các đối tượng khác	175.348.334.846	175.348.334.846	133.700.078.640	133.700.078.640
	240.008.554.631	240.008.554.631	259.993.880.985	259.993.880.985
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	9.522.378.571	9.522.378.571	4.229.338.993	4.229.338.993



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	621.969.963	6.321.753.446	21.875.693.957	24.194.969.578	-	3.380.507.862
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.526.558.520	1.526.558.520	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.198.453.314	26.556.912.981	19.216.293.565	-	26.539.072.730
Thuế thu nhập cá nhân	-	269.937.030	7.118.440.674	863.052.889	-	6.525.324.815
Thuế tài nguyên	-	1.249.111.001	9.272.535.229	8.627.947.550	-	1.893.698.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	71.693.800	912.476.488	1.055.864.088	71.693.800	-
Các loại thuế khác	-	1.336.890.203	1.551.136.693	1.005.139.055	-	2.493.168.062
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.471.384.990	8.612.341.109	12.364.795.853	-	2.108.650.025
	621.969.963	34.919.223.784	77.426.095.651	68.854.621.098	71.693.800	42.940.422.174

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.051.978.216.727	1.051.978.216.727	1.819.866.435.825	1.629.551.725.027	1.242.292.927.525	1.242.292.927.525
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.400.000.000	16.400.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	16.400.000.000	16.400.000.000
	1.068.378.216.727	1.068.378.216.727	1.828.066.435.825	1.637.751.725.027	1.258.692.927.525	1.258.692.927.525
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	86.990.395.060	86.990.395.060	13.108.702.952	8.200.000.000	91.899.098.012	91.899.098.012
Trái phiếu thường	-	-	43.890.525.000	-	43.890.525.000	43.890.525.000
	86.990.395.060	86.990.395.060	56.999.227.952	8.200.000.000	135.789.623.012	135.789.623.012
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.400.000.000)	(16.400.000.000)	(8.200.000.000)	(8.200.000.000)	(16.400.000.000)	(16.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	70.590.395.060	70.590.395.060			119.389.623.012	119.389.623.012

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019		01/01/2019			
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND		
Vay ngắn hạn										
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		261.256.327.445		319.099.599.326		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Phục vụ sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	5.199.385,21	121.483.635.432	361.757,85	8.412.678.802		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		318.365.879.762		243.322.151.091		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.073.616,66	71.768.949.011	3.234.273,53	75.180.688.205		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	16.138,84	377.326.079	5.298.692,20	123.168.100.189		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		228.760.053.266		96.107.845.831		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		50.641.444.357		13.189.942.312		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.351.053,38	31.547.096.423	2.440.404,86	56.727.210.971		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	Phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		-		24.250.000.000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ sản xuất kinh doanh	USD	4,5%/năm	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.900.000,00	44.365.000.000	1.280.000,00	29.760.000.000		
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.709.945,00	86.627.215.750	-	-		
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên		VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		-		19.760.000.000		
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	0%	Tín chấp		24.700.000.000		43.000.000.000		
- Vay ngắn hạn cá nhân	Phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp		2.400.000.000		-		
					1.242.292.927.525		1.051.978.216.727			

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	9.596.741.716	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.511.961.236	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	78.790.395.060	86.990.395.060
- Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾		VND	Thỏa thuận	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	43.890.525.000	-
						135.789.623.012	86.990.395.060
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(16.400.000.000)	(16.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						119.389.623.012	70.590.395.060

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/HĐ-MB ngày 06/06/2019 cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định với những nội dung cụ thể như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 VND/ trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 650 trái phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
- Mục đích phát hành: Thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; Thanh toán chi phí góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát về nhận chuyển nhượng 25,4 ha đất rừng sản xuất thuộc sở hữu của ông Võ Bá Hạc;
- Hình thức trái phiếu: Chứng chỉ
- Kỳ hạn trái phiếu: 3 năm;
- Ngày phát hành: 10/06/2019;
- Ngày đáo hạn: 10/06/2022;

- Giá phát hành: bằng 100% mệnh giá trái phiếu;
- Lãi suất: mức lãi suất cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm; nhưng kỳ tiếp theo tính theo lãi suất trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định tại từng thời điểm;
- Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; Quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên Công ty con	-	Không tính lãi	19.760.000.000	Không tính lãi
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài Công ty con	24.700.000.000	Không tính lãi	43.000.000.000	Không tính lãi
	24.700.000.000	-	62.760.000.000	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
STONELIMITED	307.763.923	1.388.641.179
WAKITASEKIZAI	951.492.572	377.565.430
Công ty Cổ phần Giao thương	1.000.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.792.583.085	5.838.010.156
	9.573.146.324	9.125.523.509

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.866.737.057	246.141.227
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	535.794.082	816.356.648
Trích trước chi phí tiền điện	608.222.708	1.158.156.161
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	358.593.631	1.007.256.989
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.076.173.481	778.492.719
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	316.583.005	17.285.845
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn	-	16.910.000
Trích trước tiền thuê đất	4.084.891.501	2.322.621.750
Chi phí phải trả khác	677.255.263	428.679.450
	9.524.250.728	6.791.900.789

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.219.813.749	944.589.879
Bảo hiểm xã hội	1.994.272.503	81.028.770
Bảo hiểm y tế	1.438.891	15.030.717
Bảo hiểm thất nghiệp	106.626	6.142.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.368.606.768	5.989.979.648
- Lãi vay cá nhân phải trả	67.899.281	-
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	119.071.600	3.261.352.600
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	339.263.577	446.773.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	29.296.928	28.742.728
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	903.664.591	952.453.684
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	1.929.505.800	76.095.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	986.117.804	653.180.623
- Tiền bảo hộ lao động	158.135.250	158.315.250
- Phải trả, phải nộp khác	713.651.937	291.066.186
	8.584.238.537	7.036.771.068

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược	3.879.711.735	3.972.039.330
	3.879.711.735	3.972.039.330

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	4.405.733.967	4.647.971.217
	4.405.733.967	4.647.971.217
b) Dài hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	3.644.830.049	3.948.901.631
	3.644.830.049	3.948.901.631

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	259.201.940.000	(194.624.148)	437.615.583.082	-	-	323.267.299.366	1.019.890.198.300
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	51.835.540.000	129.588.850.000	-	-	-	-	181.424.390.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	12.960.000.000	32.400.000.000	-	-	-	-	45.360.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	145.334.540.712	145.334.540.712
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(32.399.748.000)	(32.399.748.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	161.996.930.000	-	1.810.000	-	-	(161.998.740.000)	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	112.705.446.596	-	-	(112.705.446.596)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.163.364.770)	(16.163.364.770)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(169.500.000)	-	-	-	-	(169.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.678	-	-	145.334.540.712	1.343.276.516.242
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	-	-	369.569.135.728	1.567.511.111.060
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	156.128.677.619	156.128.677.619
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(151.358.211.200)	(151.358.211.200)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	199.732.467.742	-	-	(199.732.467.742)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.478.456.786)	(18.478.456.786)
Mua lại cổ phiếu quỹ ^[1]	-	-	-	-	(82.808.934.273)	-	(82.808.934.273)
Số dư cuối kỳ này	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	-	156.128.677.618	1.470.994.186.419

^[1] Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết 20/NQ-HĐQT ngày 12/02/2019, Công ty đã hoàn thành việc mua lại cổ phiếu quỹ. Cụ thể:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là: 1.500.000 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã thực hiện thành công là: 1.300.000 cổ phiếu;
- Giá giao dịch bình quân là: 63.603 VND/cổ phiếu;
- Thời gian thực hiện: từ 19/03/2019 đến 17/04/2019;

Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018		369.569.135.728
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	18.478.456.786
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	54,04%	199.732.467.742
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	40,96%	151.358.211.200

(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 6.000 VND)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
Ông Lê Văn Lộc	24.996.980.000	5,14%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	27.986.020.000	5,76%	24.496.980.000	5,04%
Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	226.792.470.000
- Vốn góp cuối kỳ	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.095.000	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	151.358.211.200	194.398.488.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>151.358.211.200</i>	<i>194.398.488.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	149.504.800.400	162.031.564.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>149.504.800.400</i>	<i>162.031.564.000</i>
- Số dư cuối kỳ	1.929.505.800	32.431.094.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>48.599.441</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.300.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.300.000</i>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>47.299.441</i>	<i>48.599.441</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	590.989,21	573.142,50
EUR	22.546,57	1.052,25

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	2.126.477.030	2.126.477.030

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	1.303.414.701.744	1.158.907.699.319
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	567.613.628.011	551.369.953.981
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	713.982.094.475	594.367.954.679
- Doanh thu bán hàng khác	21.818.979.258	13.169.790.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.134.992.059	814.844.689
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	896.792.059	547.068.163
- Doanh thu dịch vụ khác	238.200.000	267.776.526
	1.304.549.693.803	1.159.722.544.008
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	42.618.186.865	22.826.847.794

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	9.594.000	-
	9.594.000	-

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.303.405.107.744	1.158.907.699.319
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	567.613.628.011	551.369.953.981
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	713.972.500.475	594.367.954.679
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	21.818.979.258	13.169.790.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.134.992.059	814.844.689
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	896.792.059	547.068.163
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	238.200.000	267.776.526
	1.304.540.099.803	1.159.722.544.008

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	986.166.942.392	877.608.417.365
- <i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá</i>	355.329.903.395	361.088.974.527
- <i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ</i>	609.133.386.300	508.133.877.867
- <i>Giá vốn bán hàng hóa khác</i>	21.703.652.697	8.385.564.971
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.880.000	56.502.420
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	20.880.000	56.502.420
	986.187.822.392	877.664.919.785
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	27.685.374.160	19.586.716.360

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.239.188.277	9.319.922.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.221.792.534	5.398.801.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.283.697.814	704.302.950
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	293.317.615	573.153.314
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.715.416.388	344.450.758
	25.753.412.628	16.340.631.281
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	16.960.826.162	11.555.165.703

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.638.929.515	24.072.969.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.236.072.463	2.117.494.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	899.082.135	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	510.244.404	379.190.101
	40.284.328.517	26.569.654.109

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.515.094.885	7.806.542.566
Chi phí nhân công	4.346.829.622	3.089.102.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.441.310	24.328.572
Thuế, phí và lệ phí	7.913.048.919	9.288.737.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.575.710.059	31.493.599.073
Chi phí khác bằng tiền	1.642.928.142	2.653.432.494
	59.110.052.937	54.355.741.954

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	38.183.627.565	26.231.069.178
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.963.428.601	1.388.591.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.094.324.406	2.839.332.610
Thuế, phí và lệ phí	3.377.322.589	2.297.283.144
Hoàn nhập dự phòng	575.753.018	(299.540.912)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.472.358.751	6.896.299.306
Chi phí khác bằng tiền	9.422.367.225	5.977.031.520
	63.089.182.155	45.330.066.606

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190.968.977	149.999.910
Thu tiền lãi theo hợp đồng	262.567.368	-
Thu từ xử lý công nợ	12.126.569	110.142.613
Tiền hỗ trợ của khách hàng	1.190.645.553	327.905.854
Thu nhập khác	40.251.066	134.506.992
	1.696.559.533	722.555.369

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	388.089.819	51.421.785
Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng	425.775	2.457.442.465
Các khoản khác	329.107.804	64.934.629
	717.623.398	2.573.798.879

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	182.601.062.565	170.291.549.325
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế ^[1]	63.258.060.049	48.487.670.732
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	119.343.002.516	121.803.878.593
Các khoản điều chỉnh tăng	1.817.762.758	2.460.289.777
- Chi phí phục hồi môi trường	422.640.168	1.070.800.362
- Các khoản tiền phạt	388.089.819	70.663.285
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	139.200.000	108.000.000
- Chi phí không có hóa đơn	40.497.950	144.892.364
- Chi phí khấu hao của ô tô lớn hơn 1,6 tỷ	790.229.221	775.933.766
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ vượt quá 3 triệu/người	37.105.600	-
- Chi phí ủng hộ ở NM Diên Tân	-	290.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.221.792.534)	(5.400.826.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	179.121.019.891	167.351.012.602
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.824.203.978	33.470.202.520
Thuế TNDN được miễn giảm	(7.527.107.015)	(8.281.046.835)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Đồng Nai	(1.696.707.494)	(1.416.487.311)
- Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Bình Định	(2.209.374.037)	(4.028.322.090)
- Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định	(2.402.602.020)	-
- Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Hưng Yên	(1.218.423.464)	(2.836.237.434)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.297.096.963	25.189.155.685
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(1.740.183.982)	(18.392.000)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.198.453.314	7.420.314.333
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(19.216.293.565)	(13.219.762.782)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	26.539.072.730	19.371.315.236

[1] Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy chế biến đá ôp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định, Hưng Yên và Nhà máy chế biến gỗ tại Bình Định như đã nêu tại Thuyết minh số 2.24.

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	756.921.038	672.393.004
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	756.921.038	672.393.004

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(756.921.038)	(707.233.809)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	672.393.004	493.478.737
	(84.528.034)	(213.755.072)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.154.246.081	302.559.474.172
Chi phí nhân công	116.590.171.551	72.930.394.991
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	12.791.797.200	4.336.833.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.799.252.167	57.512.641.400
Thuế, phí và lệ phí	15.109.061.146	21.856.903.237
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	672.887.186	(299.540.912)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.025.519.401	72.627.938.810
Chi phí khác bằng tiền	18.387.005.138	18.672.332.333
	685.529.939.871	550.196.977.972

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.310.500.372	-	38.190.697.548	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	504.275.797.698	(4.286.554.800)	521.798.538.664	(3.710.801.782)
Các khoản cho vay	430.321.119.693	-	487.127.503.332	-
	998.907.417.763	(4.286.554.800)	1.047.116.739.544	(3.710.801.782)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.378.082.550.537	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	252.472.504.903	271.002.691.383
Chi phí phải trả	9.524.250.728	6.791.900.789
	1.640.079.306.168	1.416.763.203.959

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.310.500.372	-	-	64.310.500.372
Phải thu khách hàng, phải thu khác	491.721.321.286	8.267.921.612	-	499.989.242.898
Các khoản cho vay	430.321.119.693	-	-	430.321.119.693
Cộng	986.352.941.351	8.267.921.612	-	994.620.862.963
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.190.697.548	-	-	38.190.697.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.994.951.679	5.092.785.203	-	518.087.736.882
Các khoản cho vay	487.127.503.332	-	-	487.127.503.332
Cộng	1.038.313.152.559	5.092.785.203	-	1.043.405.937.762

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.258.692.927.525	119.389.623.012	-	1.378.082.550.537
Phải trả người bán, phải trả khác	248.592.793.168	3.879.711.735	-	252.472.504.903
Chi phí phải trả	9.524.250.728	-	-	9.524.250.728
	1.516.809.971.421	123.269.334.747	-	1.640.079.306.168
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.068.378.216.727	70.590.395.060	-	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	267.030.652.053	3.972.039.330	-	271.002.691.383
Chi phí phải trả	6.791.900.789	-	-	6.791.900.789
	1.342.200.769.569	74.562.434.390	-	1.416.763.203.959

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.876.865.663.777	1.200.267.548.800

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.637.751.725.027	1.186.184.431.869

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và Dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	567.613.628.011	713.972.500.475	22.953.971.317	1.304.540.099.803	-	1.304.540.099.803
- Bán hàng nội địa	382.589.921.862	197.750.009.804	22.953.971.317	603.293.902.983	-	603.293.902.983
- Xuất khẩu	185.023.706.149	516.222.490.671	-	701.246.196.820	-	701.246.196.820
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	355.329.903.395	609.133.386.300	21.724.532.697	986.187.822.392	-	986.187.822.392
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	212.283.724.616	104.839.114.175	1.229.438.620	318.352.277.411	-	318.352.277.411
Tổng chi phí mua tài sản cố định	175.467.517.736	20.897.600.581	-	196.365.118.317	-	196.365.118.317
Tài sản bộ phận	1.551.136.516.742	3.043.541.226.902	-	4.594.677.743.644	(1.785.902.910.116)	2.808.774.833.528
Tài sản không phân bổ	-	-	-	427.403.986.400	-	427.403.986.400
Tổng tài sản	1.551.136.516.742	3.043.541.226.902	-	5.022.081.730.044	(1.785.902.910.116)	3.236.178.819.928
Nợ phải trả của các bộ phận	1.152.164.852.266	2.398.922.691.359	-	3.551.087.543.625	(1.785.902.910.116)	1.765.184.633.509
Tổng nợ phải trả	1.152.164.852.266	2.398.922.691.359	-	3.551.087.543.625	(1.785.902.910.116)	1.765.184.633.509

Theo khu vực địa lý

	Bình Định	TP Hồ Chí Minh	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.206.268.333.694	98.271.766.108	1.304.540.099.803	-	1.304.540.099.803
- Bán hàng nội địa	505.022.136.874	98.271.766.108	603.293.902.983	-	603.293.902.983
- Xuất khẩu	701.246.196.820	-	701.246.196.820	-	701.246.196.820
Tổng chi phí mua TSCĐ	196.365.118.317	-	-	-	196.365.118.317
Tài sản bộ phận	4.534.548.320.775	60.129.422.869	4.594.677.743.644	(1.785.902.910.116)	2.808.774.833.528
Tài sản không phân bổ	-	-	427.403.986.400	-	427.403.986.400
Tổng tài sản	4.534.548.320.775	60.129.422.869	5.022.081.730.044	(1.785.902.910.116)	3.236.178.819.928

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty		70.600.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Công ty con	26.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	39.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	-	60.000.000.000
Doanh thu bán hàng		42.618.186.865	42.413.564.154
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	6.580.664.961	160.808.851
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	7.778.442.395	6.527.591.334
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	262.665.053	1.237.648.000
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	10.763.342.723	11.039.597.038
Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	1.325.800.450	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	1.053.409.407	-
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	11.969.627.998	2.139.833.123
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	2.884.233.878	1.721.369.448
Giá vốn hàng bán		27.685.374.160	19.586.716.360
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	18.208.770.398	15.921.206.172
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	1.568.665.838	1.708.727.761
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	7.907.937.924	1.956.782.427
Bán tài sản cố định		1.500.195.050	4.087.296.934
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	420.761.207	1.915.086.260
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	702.161.116	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	377.272.727	-
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	-	2.172.210.674
Cho vay		1.058.009.823.448	490.991.832.422
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	28.943.147.265	45.602.520.000
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	500.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	10.009.817.531	11.889.431.741
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	181.500.000.000	85.200.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	546.000.000.000	216.500.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	251.631.992.767	59.114.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	6.457.315.488	29.903.795.681
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	1.144.659.563	-
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	1.639.557.508	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	30.183.333.326	-
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	-	9.782.085.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
Thu hồi cho vay		1.046.716.928.921	417.398.075.798
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	31.500.000.000	33.705.454.662
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	10.009.817.531	-
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	189.906.000.000	86.800.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	518.090.000.000	231.120.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	248.841.111.390	55.214.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Công ty con	6.500.000.000	10.557.857.920
Công ty TNHH MTV BDS Phú Tài	Bên liên quan	8.370.000.000	-
	Công ty con	30.000.000.000	
Đi vay		24.700.000.000	18.454.236.784
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	24.700.000.000	18.454.236.784
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		39.608.354.094	31.853.261.566
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	1.816.661.265	1.913.775.092
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	28.207.652.310	23.881.809.258
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	140.798.887	-
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	720.909.090	3.318.181.818
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	285.356.950	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	23.258.668	-
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	8.413.716.924	2.739.495.398
Mua dịch vụ sửa chữa xe		156.925.888	204.426.990
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	156.925.888	204.426.990
Mua dịch vụ gia công đá		424.483.900	774.713.013
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	424.483.900	774.713.013
Mua tài sản cố định		3.315.579.725	1.935.132.900
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	720.909.091	845.555.700
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	-	1.018.800.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	1.452.759.090	-
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	1.141.911.544	70.777.200
Cổ tức nhận được		5.192.335.000	4.673.101.500
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	5.192.335.000	4.673.101.500
Lãi cho vay		11.768.491.162	6.882.064.203
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.413.556.002	1.005.197.721
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	346.756.912	327.888.968
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	310.465.318	66.420.840
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	555.523.510	-
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	2.263.692.958	139.391.216
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	2.172.868.023	773.434.241
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	4.496.635.550	4.439.303.417
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Công ty con	183.333.326	-
Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	25.659.563	-
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	-	130.427.800

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		32.299.447.071	13.711.695.232
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	5.610.116.819	1.225.329.403
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.475.662.670	1.317.875.342
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	613.180.083	485.681.170
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.449.946.307	7.978.416.779
Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	23.469.052	-
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	12.622.239.627	882.884.874
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	2.504.832.513	1.809.310.864
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	-	12.196.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	991.981
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	-	991.981
Phải trả người bán ngắn hạn		9.522.378.571	4.229.338.993
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	3.936.261.928	139.882.600
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	704.590.309	-
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	93.315.571	31.666.393
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	4.788.210.763	4.057.790.000
Phải thu cho vay ngắn hạn		380.321.119.693	320.602.225.166
Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	1.144.659.563	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	39.265.574.790	41.822.427.525
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	9.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	21.794.763.216	11.774.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	74.229.153.963	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	56.591.281.377	53.800.400.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	Công ty con	136.972.795.950	137.015.480.462
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	1.639.557.508	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Công ty con	30.183.333.326	-
	Bên liên quan	-	8.370.000.000
Phải thu khác		3.481.960.010	1.501.501.313
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	226.361.199	697.110.244
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	55.039.171	203.871.959
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	104.631.958	53.173.618
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	1.034.629.125	225.505.251
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	1.868.303.769	279.589.741
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	145.872.375	-
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	47.122.413	42.250.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	464.844.790	404.514.630
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.282.084.259	2.117.810.481

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

LÊ VĂN THẢO

